

Real

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

EY

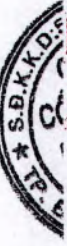
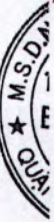
**Building a better
working world**

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

30
C
PH
A
L
L

U.K
C
A

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thu Mươi	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Minh Thắng	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Nhật Vinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Ái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Thông	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Phú	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thu Mươi	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018
Bà Phạm Thị Xuân Hương	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018

Bà Phạm Thị Xuân Hương, Tổng Giám đốc Công ty, được bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Theo Giấy Ủy quyền số 127/GUQ-LDP ngày 4 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 61280354/20263698

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.798.902.937	180.525.915.406
110	I. Tiền	4	10.385.926.449	10.719.152.084
111	1. Tiền		10.385.926.449	10.719.152.084
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.107.031.151	52.253.065.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.088.133.292	47.357.786.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.560.518.413	3.481.594.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.458.379.446	1.413.684.149
140	III. Hàng tồn kho	8	112.228.038.655	116.879.964.594
141	1. Hàng tồn kho		112.228.038.655	116.879.964.594
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.077.906.682	673.733.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.908.742.489	633.680.642
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	169.164.193	40.052.573
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.961.740.328	95.517.067.566
210	I. Phải thu dài hạn		268.523.250	35.040.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	268.523.250	35.040.000
220	II. Tài sản cố định		84.928.364.048	87.744.006.511
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	80.166.379.913	83.179.563.300
222	Nguyên giá		147.955.287.751	140.347.005.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.788.907.838)	(57.167.442.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.761.984.135	4.564.443.211
228	Nguyên giá		5.842.734.720	5.451.564.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.080.750.585)	(887.121.509)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.610.306.286	1.699.827.810
231	1. Nguyên giá		2.703.478.177	2.703.478.177
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.093.171.891)	(1.003.650.367)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000	5.000.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.149.546.744	6.033.193.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.149.546.744	6.033.193.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.760.643.265	276.042.982.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		182.664.028.642	168.814.618.304
310	I. Nợ ngắn hạn		166.838.745.029	146.591.893.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	101.861.709.456	87.027.046.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		930.412.101	477.924.225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.222.191.268	2.144.330.176
314	4. Phải trả người lao động		3.906.818.798	1.854.903.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		734.445.676	194.119.044
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.091.904.925	1.377.964.713
320	7. Vay ngắn hạn	16	56.494.288.945	52.608.573.087
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	596.973.860	907.031.736
330	II. Nợ dài hạn		15.825.283.613	22.222.725.105
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	2.005.230.000	1.831.230.000
338	2. Vay dài hạn	16	9.498.024.750	15.019.730.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	4.322.028.863	5.371.764.337
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.096.614.623	107.228.364.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	84.799.302.150	107.005.239.499
411	1. Vốn cổ phần		78.299.580.000	78.299.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.299.580.000	78.299.580.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.079.988.006	14.079.988.006
421	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.579.945.856)	14.625.991.493
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.431.991.493	1.058.810
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(20.011.937.349)	14.624.932.683
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		297.312.473	223.125.169
431	1. Nguồn kinh phí		297.312.473	223.125.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.760.643.265	276.042.982.972

hand

hand



Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	434.873.300.919	529.694.690.207
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(3.021.909.588)	(1.382.444.405)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	431.851.391.331	528.312.245.802
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(374.914.836.631)	(452.319.308.326)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.936.554.700	75.992.937.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	644.727.717	515.847.125
22	7. Chi phí tài chính	22	(4.702.170.719)	(4.391.679.804)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.702.170.719)	(4.358.922.479)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(54.079.644.704)	(40.045.525.983)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(18.833.325.386)	(16.089.514.812)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.033.858.392)	15.982.064.002
31	11. Thu nhập khác		617.607.578	399.722.350
32	12. Chi phí khác		(582.390.641)	(21.627.873)
40	13. Lợi nhuận khác		35.216.937	378.094.477
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế		(19.998.641.455)	16.360.158.479
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(13.295.894)	(1.735.225.796)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(20.011.937.349)	14.624.932.683
70	17. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	(2.556)	1.588
71	18. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	(2.556)	1.588

Trần Thị Hiền

Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận trước thuế		(19.998.641.455)	16.360.158.479
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.714.732.937	9.369.538.733
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.2	(9.652.143)	-
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		16.148.006	(124.754.490)
06	Chi phí lãi vay	22	4.702.170.719	4.358.922.479
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	1.200.000.000
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.575.241.936)	31.163.865.201
09	Giảm các khoản phải thu		7.629.742.424	3.558.641.053
10	Giảm hàng tồn kho		4.651.925.939	14.215.549.295
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		17.063.921.572	(36.567.726.877)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.391.415.346)	(1.789.678.490)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.453.068.019)	(4.358.922.479)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(256.606.218)	(2.238.286.650)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		769.000.000	353.292.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.331.640.676)	(3.947.287.130)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.106.617.740	389.445.923
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.135.048.331)	(16.967.438.350)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		321.542.973	24.754.490
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.813.505.358)	(16.842.683.860)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		140.987.185.598	173.462.644.592
34	Tiền trả nợ gốc vay		(142.623.175.758)	(153.095.629.531)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.635.990.160)	20.367.015.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 312 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 313).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 42 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Bản quyền	6 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Phần trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, giá trị còn lại của tài sản được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đồng thời được ghi nhận vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản các tài sản trên (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	859.605.000	959.234.000
Tiền gửi ngân hàng	9.526.321.449	9.759.918.084
TỔNG CỘNG	10.385.926.449	10.719.152.084

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên thứ ba	38.088.133.292	47.357.786.732
<i>Trong đó:</i>		
- Trung tâm Y tế Di Linh	5.086.339.325	4.381.429.806
- Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.682.943.468	12.346.533.595
- Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	3.672.965.642	2.859.315.712
- Khác	24.645.884.857	27.770.507.619
TỔNG CỘNG	38.088.133.292	47.357.786.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên thứ ba	7.560.518.413	3.481.594.632
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật và Công nghệ Phương Nam	4.014.000.000	-
- Công ty TNHH Acsobha	961.293.440	-
- Khác	2.585.224.973	3.481.594.632
TỔNG CỘNG	7.560.518.413	3.481.594.632

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thuế GTGT chưa khấu trừ	1.798.276.713	644.072.836
Thuế thu nhập cá nhân	647.202.733	478.657.283
Tạm ứng cho nhân viên	-	70.000.000
Khác	12.900.000	220.954.030
	<u>2.458.379.446</u>	<u>1.413.684.149</u>
Dài hạn		
Kỳ quỹ	268.523.250	35.040.000
TỔNG CỘNG	2.726.902.696	1.448.724.149

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	43.581.505.824	49.037.706.276
Hàng hóa	42.488.980.913	44.401.106.255
Nguyên liệu, vật liệu	20.401.920.176	16.554.058.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.857.890.422	2.640.032.186
Hàng mua đang đi đường	1.465.414.366	3.771.359.619
Công cụ, dụng cụ	389.605.134	121.603.761
Hàng gửi đi bán	42.721.820	354.097.780
TỔNG CỘNG	112.228.038.655	116.879.964.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.313.289.062	243.000.000
Công cụ, dụng cụ	495.411.775	200.205.334
Khác	100.041.652	190.475.308
	<u>1.908.742.489</u>	<u>633.680.642</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.651.370.624	1.216.819.655
Chi phí thuê	2.238.593.762	2.238.991.486
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.078.641.689	1.009.017.075
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	839.210.473	968.365.029
Khác	341.730.196	600.000.000
	<u>8.149.546.744</u>	<u>6.033.193.245</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.058.289.233</u>	<u>6.666.873.887</u>

B09-DN
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 DƯỢC LÂM ĐỒNG
 LADOPHAR
 47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	57.316.333.515	69.790.700.306	12.912.301.483	327.670.254	140.347.005.558
Mua mới trong năm	5.836.309.516	2.084.800.428	745.300.000	231.165.455	8.897.575.399
Thanh lý trong năm	(406.217.752)	(557.090.909)	(270.000.000)	(55.984.545)	(1.289.293.206)
Số cuối năm	<u>62.746.425.279</u>	<u>71.318.409.825</u>	<u>13.387.601.483</u>	<u>502.851.164</u>	<u>147.955.287.751</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.295.109.763	16.127.138.181	1.951.279.119	271.685.709	23.645.212.772
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(17.565.094.711)	(34.181.147.982)	(5.093.529.311)	(327.670.254)	(57.167.442.258)
Khấu hao trong năm	(3.654.896.826)	(6.565.670.821)	(1.315.286.498)	(37.213.662)	(11.573.067.807)
Thanh lý trong năm	123.028.378	502.589.304	270.000.000	55.984.545	951.602.227
Số cuối năm	<u>(21.096.963.159)</u>	<u>(40.244.229.499)</u>	<u>(6.138.815.809)</u>	<u>(308.899.371)</u>	<u>(67.788.907.838)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>39.751.238.804</u>	<u>35.609.552.324</u>	<u>7.818.772.172</u>	<u>-</u>	<u>83.179.563.300</u>
Số cuối năm	<u>41.649.462.120</u>	<u>31.074.180.326</u>	<u>7.248.785.674</u>	<u>193.951.793</u>	<u>80.166.379.913</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)</i>	4.512.668.118	4.754.854.046	4.852.518.770	-	14.120.040.934

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.487.733.920	963.830.800	5.451.564.720
Mua mới trong năm	-	391.170.000	391.170.000
Số cuối năm	<u>4.487.733.920</u>	<u>1.355.000.800</u>	<u>5.842.734.720</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	395.630.800	395.630.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(321.030.709)	(566.090.800)	(887.121.509)
Hao mòn trong năm	(66.950.076)	(126.679.000)	(193.629.076)
Số cuối năm	<u>(387.980.785)</u>	<u>(692.769.800)</u>	<u>(1.080.750.585)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>4.166.703.211</u>	<u>397.740.000</u>	<u>4.564.443.211</u>
Số cuối năm	<u>4.099.753.135</u>	<u>662.231.000</u>	<u>4.761.984.135</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	171.782.640	-	171.782.640

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	1.578.569.000	1.124.909.177	2.703.478.177
<i>Trong đó</i>			
Đã khấu hao hết	153.763.777	-	153.763.777
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(464.123.328)	(539.527.039)	(1.003.650.367)
Khấu hao trong năm	(44.525.160)	(44.996.364)	(89.521.524)
Số cuối năm	<u>(508.648.488)</u>	<u>(584.523.403)</u>	<u>(1.093.171.891)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>1.114.445.672</u>	<u>585.382.138</u>	<u>1.699.827.810</u>
Số cuối năm	<u>1.069.920.512</u>	<u>540.385.774</u>	<u>1.610.306.286</u>
<i>Trong đó</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	-	540.385.774	540.385.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	632.954.541	347.490.920
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	89.521.524	89.521.524

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên thứ ba	101.861.709.456	87.027.046.711
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco - Chi nhánh Tây Nguyên	14.154.589.498	12.317.948.594
- Công ty Cổ phần Traphaco	7.153.473.814	5.785.502.589
- Khác	80.553.646.144	68.923.595.528
TỔNG CỘNG	101.861.709.456	87.027.046.711

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế khác	40.052.573	538.733.519	(578.786.092)	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.146.131	13.295.894	(256.606.218)	(169.164.193)
Thuế thu nhập cá nhân	1.243.112.672	2.402.689.948	(3.050.158.596)	595.644.024
Thuế giá trị gia tăng	827.071.373	6.624.322.223	(6.824.846.352)	626.547.244
TỔNG CỘNG	2.144.330.176	9.040.308.065	(10.131.611.166)	1.053.027.075
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu	40.052.573			169.164.193
Phải nộp	2.144.330.176			1.222.191.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	306.297.227	260.405.926
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	305.000.000	180.000.000
Khác	480.607.698	937.558.787
	<u>1.091.904.925</u>	<u>1.377.964.713</u>
Dài hạn		
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	575.000.000	380.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	207.000.000	228.000.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	<u>2.005.230.000</u>	<u>1.831.230.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.097.134.925</u>	<u>3.209.194.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	45.032.616.987	139.149.185.598	(134.972.219.658)	49.209.582.927
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	7.575.956.100	5.859.706.018	(7.650.956.100)	5.784.706.018
Vay từ một tổ chức khác đến hạn trả (Thuyết minh số 16.3)		1.500.000.000	-	1.500.000.000
	<u>52.608.573.087</u>	<u>146.508.891.616</u>	<u>(142.623.175.758)</u>	<u>56.494.288.945</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	12.019.730.768	1.838.000.000	(5.859.706.018)	7.998.024.750
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 16.3)	3.000.000.000	-	(1.500.000.000)	1.500.000.000
	<u>15.019.730.768</u>	<u>1.838.000.000</u>	<u>(7.359.706.018)</u>	<u>9.498.024.750</u>
TỔNG CỘNG	<u>67.628.303.855</u>	<u>148.346.891.616</u>	<u>(149.982.881.776)</u>	<u>65.992.313.695</u>

16.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>49.209.582.927</u>	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	6,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10, 11, 12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại nhằm mục đích mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>13.782.730.768</u>	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2019 đến ngày 21 tháng 12 năm 2023	9 - 9,5	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:				
Vay dài hạn	7.998.024.750			
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.784.706.018			

16.3 Vay từ một tổ chức khác

Chi tiết các khoản vay từ tổ chức khác nhằm mục đích mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc từ dược liệu được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Lâm Đồng	<u>3.000.000.000</u>	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	5,5	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:				
Vay dài hạn	1.500.000.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	907.031.736	885.772.866
Trích lập quỹ	2.194.000.000	3.865.500.000
Sử dụng quỹ	<u>(2.504.057.876)</u>	<u>(3.844.241.130)</u>
Số cuối năm	<u>596.973.860</u>	<u>907.031.736</u>

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	5.371.764.337	5.280.049.597
Trích lập quỹ	-	1.200.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.049.735.474)</u>	<u>(1.108.285.260)</u>
Số cuối năm	<u>4.322.028.863</u>	<u>5.371.764.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	19.766.787.352	96.226.306.816
Cổ tức	10.300.720.000	-	-	(10.300.720.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.624.932.683	14.624.932.683
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	5.619.008.542	(5.619.008.542)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.846.000.000)	(3.846.000.000)
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>14.625.991.493</u>	<u>107.005.239.499</u>
Năm nay					
Số đầu năm	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	14.625.991.493	107.005.239.499
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(20.011.937.349)	(20.011.937.349)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.194.000.000)	(2.194.000.000)
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>(7.579.945.856)</u>	<u>84.799.302.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	78.299.580.000	67.998.860.000
Vốn tăng trong năm	-	10.300.720.000
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>78.299.580.000</u>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong năm	-	10.300.720.000
Trong đó:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	10.300.720.000

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(32)	(32)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	7.829.926	7.829.926

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19.4 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	(20.011.937.349)	14.624.932.683
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.194.000.000)
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(20.011.937.349)	12.430.932.683
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>7.829.926</u>	<u>7.829.926</u>
(Lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	<u>(2.556)</u>	<u>1.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 110/2018/NQ-ĐHCĐ/LDP ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	434.873.300.919	529.694.690.207
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	326.109.343.973	421.709.130.146
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	108.131.002.405	107.638.069.141
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	632.954.541	347.490.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.021.909.588)	(1.382.444.405)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Từ thành phẩm</i>	(2.145.698.707)	(258.493.367)
<i>Từ hàng hóa</i>	(876.210.881)	(1.123.951.038)
Doanh thu thuần	431.851.391.331	528.312.245.802
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	325.233.133.092	420.585.179.108
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	105.985.303.698	107.379.575.774
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	632.954.541	347.490.920

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán nhận được	313.532.601	491.092.635
Cổ tức nhận được	307.500.000	7.500.000
Lãi tiền gửi	14.042.973	17.254.490
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.652.143	-
TỔNG CỘNG	644.727.717	515.847.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	302.941.484.286	383.790.892.470
Giá vốn thành phẩm	71.883.830.821	68.438.894.332
Giá vốn dịch vụ cung cấp	89.521.524	89.521.524
TỔNG CỘNG	<u>374.914.836.631</u>	<u>452.319.308.326</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.702.170.719	4.358.922.479
Khác	-	32.757.325
TỔNG CỘNG	<u>4.702.170.719</u>	<u>4.391.679.804</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	25.185.460.279	18.258.517.005
Chi phí marketing và quảng cáo	12.315.546.449	4.938.081.126
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng	4.129.982.671	4.270.239.701
Các chi phí khác	12.448.655.305	12.578.688.151
	<u>54.079.644.704</u>	<u>40.045.525.983</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.609.973.897	10.872.970.645
Các chi phí khác	7.223.351.489	5.216.544.167
	<u>18.833.325.386</u>	<u>16.089.514.812</u>
TỔNG CỘNG	<u>72.912.970.090</u>	<u>56.135.040.795</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	302.941.484.386	383.790.892.470
Chi phí nguyên vật liệu	84.357.795.355	71.936.647.313
Chi phí nhân công	57.058.744.239	54.399.798.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.520.436.011	17.601.859.872
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.634.322.273	9.436.113.696
Chi phí khác	21.736.502.667	18.472.936.210
TỔNG CỘNG	<u>493.249.284.931</u>	<u>555.638.248.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, đối với dự án Phú Hội, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.735.225.796
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	13.295.894	-
TỔNG CỘNG	13.295.894	1.735.225.796

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.998.641.455)	16.360.158.479
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(3.999.728.291)	3.272.031.696
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	307.693.758	187.391.844
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức được chia	(61.500.000)	(1.500.000)
Thuế TNDN được miễn	-	(1.722.697.744)
Lỗ thuế	3.753.534.533	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	13.295.894	-
Chi phí thuế TNDN	13.295.894	1.735.225.796

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 18.767.672.663 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018		Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
			Được chuyển lỗ	Không được chuyển lỗ	
2018	2023	18.767.672.663	-	-	18.767.672.663

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	3.495.046.000	3.574.427.000

27. THUÊ HOẠT ĐỘNG

27.1 Khi Công ty thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.021.886.818	261.967.273
Từ 1 đến 5 năm	2.021.940.000	105.088.636
TỔNG CỘNG	3.043.826.818	367.055.909

27.2 Khi Công ty cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	532.276.364	169.209.091
Từ 1 đến 5 năm	372.000.000	150.059.091
TỔNG CỘNG	904.276.364	319.268.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Handwritten signature of Trần Thị Hiền

Trần Thị Hiền
Người lập

Handwritten signature of Trương Thị Ngọc Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực..... Quyển số.....-SCT/BS

Ngày..... 25-02-2020



Nguyễn Thị Huyền

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.

ey.com





Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 8 3824 5252
Fax: + 84 8 3824 5250
ey.com

XÁC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Certified true copy

Ngày tháng / Date: 25/7/2020



LÊ QUANG MINH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Số/Reference: CDT/01072016-DNT

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2016
Ho Chi Minh City, 01 July 2016

THƯ ỦY QUYỀN LETTER OF AUTHORIZATION

Tôi, Trần Đình Cường, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, ủy quyền cho/
I, Tran Dinh Cuong, General Director of Ernst & Young Vietnam Limited, hereby authorize:

Ông/Name (Mr.): Trần Nam Dũng/ Tran Nam Dung
Chức danh/Title: Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director

đại diện cho tôi ký các loại văn bản bao gồm: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ Dự thầu, Thư Chỉ định, Hợp đồng, Báo cáo, Thư Quản lý, Hóa đơn Tài chính và các loại văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, kiến thức, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Giấy phép đầu tư và điều lệ của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

to act on my behalf in signing expression of interest, proposals, engagement letters, contracts, reports, management letters, official invoices and other documents which fall within Mr. Tran Nam Dung's professional expertise, knowledge, authority as Deputy General Director and scope of work as assigned to him, in accordance with the Investment License and charter of Ernst & Young Vietnam Limited and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam.

Ông Trần Nam Dũng không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.
Mr. Tran Nam Dung is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.

Việc ủy quyền có hiệu lực 36 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2019 hoặc cho đến khi ông Trần Nam Dũng thôi không giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ, tùy theo điều kiện nào đến trước.

This Letter of Authorization shall take its effect within 36 months from 01 July 2016 to the end of 30 June 2019 or until either Mr. Tran Nam Dung no longer holds the position of Deputy General Director of Ernst & Young Vietnam Limited or upon my abrogation in writing, depending on which condition occurring first.



Bên Ủy quyền/ The authorizer

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc/ General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited

Bên được ủy quyền/ The authorized

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited



EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35



Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 22 ngày 20 tháng 2 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020 miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó chủ tịch	
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
Ông Võ Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020
Bà Nguyễn Hoài Thùy Dung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020
Bà Vũ Thu Mười	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2019
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 2 năm 2020 miễn nhiệm ngày 11 tháng 2 năm 2020
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020
Bà Bùi Thị Thanh Hòa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020
Bà Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thiết Bảo	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
Ông Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Hiền Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Giám Đốc Tài Chính	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
Ông Lê Thiết Bảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019 miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019 miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2019
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019 miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thiết Bảo
Bà Vũ Thu Mươi

Tổng Giám đốc
Thành viên
Hội đồng Quản trị

bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020
từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc:



Lê Thiết Bảo
Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phan Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Tu Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		178.729.221.478	172.798.902.937
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.283.162.369	10.385.926.449
111	1. Tiền		10.283.162.369	10.385.926.449
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.225.434.858	48.107.031.151
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.292.948.846	38.088.133.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	958.507.190	7.560.518.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	973.978.822	2.458.379.446
140	III. Hàng tồn kho	8	94.620.636.300	112.228.038.655
141	1. Hàng tồn kho		94.620.636.300	112.228.038.655
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		599.987.951	2.077.906.682
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	599.987.951	1.908.742.489
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	169.164.193
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.074.656.706	94.961.740.328
210	I. Phải thu dài hạn		203.760.000	268.523.250
216	1. Phải thu dài hạn khác		203.760.000	268.523.250
220	II. Tài sản cố định		94.988.285.321	84.928.364.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.728.235.083	80.166.379.913
222	Nguyên giá		168.159.535.351	147.955.287.751
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.431.300.268)	(67.788.907.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.260.050.238	4.761.984.135
228	Nguyên giá		5.949.554.000	5.842.734.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.689.503.762)	(1.080.750.585)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	495.389.410	1.610.306.286
231	1. Nguyên giá		1.124.909.177	2.703.478.177
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(629.519.767)	(1.093.171.891)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		148.457.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		148.457.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000	5.000.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000	5.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.233.764.975	8.149.546.744
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.233.764.975	8.149.546.744
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284.803.878.184	267.760.643.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		191.126.950.535	182.664.028.642
310	I. Nợ ngắn hạn		175.627.365.926	166.838.745.029
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	59.856.121.212	101.861.709.456
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.603.767.464	930.412.101
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.428.255.273	1.222.191.268
314	4. Phải trả người lao động		4.626.268.223	3.906.818.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.381.372.883	734.445.676
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		720.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.251.999.050	1.091.904.925
320	8. Vay ngắn hạn	18	90.679.285.738	56.494.288.945
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		80.296.083	596.973.860
330	II. Nợ dài hạn		15.499.584.609	15.825.283.613
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.123.230.000	2.005.230.000
338	2. Vay dài hạn	18	9.980.412.392	9.498.024.750
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	3.395.942.217	4.322.028.863
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.676.927.649	85.096.614.623
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	92.746.768.931	84.799.302.150
411	1. Vốn cổ phần		78.299.580.000	78.299.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.299.580.000	78.299.580.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.079.988.006	14.079.988.006
421	4. Lợi nhuận sau thuế (lỗ lũy kế) chưa phân phối		367.520.925	(7.579.945.856)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.579.945.856)	12.431.991.493
421b	- Lợi nhuận sau thuế (lỗ) chưa phân phối năm nay		7.947.466.781	(20.011.937.349)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		930.158.718	297.312.473
431	1. Nguồn kinh phí		930.158.718	297.312.473
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		284.803.878.184	267.760.643.265

Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thiết Bảo
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	381.316.323.299	434.873.300.919
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(1.652.617.189)	(3.021.909.588)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	379.663.706.110	431.851.391.331
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(303.243.328.779)	(374.914.836.631)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.420.377.331	56.936.554.700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		617.900.678	644.727.717
22	7. Chi phí tài chính	23	(5.988.650.020)	(4.702.170.719)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.951.730.552)	(4.702.170.719)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(60.651.708.715)	(54.079.644.704)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(18.246.147.222)	(18.833.325.386)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.848.227.948)	(20.033.858.392)
31	11. Thu nhập khác	25	19.974.529.827	617.607.578
32	12. Chi phí khác		(206.672.330)	(582.390.641)
40	13. Lợi nhuận khác		19.767.857.497	35.216.937
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		11.919.629.549	(19.998.641.455)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(3.972.162.768)	(13.295.894)
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		7.947.466.781	(20.011.937.349)
70	17. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	20.5	1.015	(2.556)
71	18. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	20.5	1.015	(2.556)

Trần Thị Hiền

Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Le Thi Bao
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		11.919.629.549	(19.998.641.455)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		11.149.946.895	10.714.732.937
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.866.482	(9.652.143)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.247.853.934)	16.148.006
06	Chi phí lãi vay	23	5.951.730.552	4.702.170.719
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.805.319.544	(4.575.241.936)
09	Giảm các khoản phải thu		969.752.591	7.629.742.424
10	Giảm hàng tồn kho		17.607.402.355	4.651.925.939
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(32.016.116.216)	17.063.921.572
12	Tăng chi phí trả trước		(3.271.228.479)	(3.391.415.346)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.702.627.852)	(4.453.068.019)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(256.606.218)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		928.274.245	769.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(713.740.777)	(3.331.640.676)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(15.392.964.589)	14.106.617.740
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(20.195.630.747)	(13.135.048.331)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		18.500.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		323.769.790	321.542.973
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.371.860.957)	(12.813.505.358)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	205.336.796.523	140.987.185.598
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(170.669.412.088)	(142.623.175.758)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		34.667.384.435	(1.635.990.160)

8.000
ÔNG
PHÂN
M Đ
ADOP
97 -

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		17.902.558.889	(342.877.778)
60	Tiền đầu năm		10.385.926.449	10.719.152.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.322.969)	9.652.143
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	28.283.162.369	10.385.926.449



Trần Thị Hiền
Người lập



Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Lê Thiết Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 22 ngày 20 tháng 2 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 320 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 312).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng số 69/HDTD vào ngày 24 tháng 9 năm 1999 trong thời hạn 30 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Phần trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, giá trị còn lại của tài sản được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đồng thời được ghi nhận vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản các tài sản trên (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	245.212.000	859.605.000
Tiền gửi ngân hàng	10.037.950.369	9.526.321.449
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.283.162.369	10.385.926.449

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng có thời hạn gốc ba tháng và hưởng lãi suất 5%/năm. Khoản tiền gửi này đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Ánh Phượng	7.866.000.000	-
Công ty TNHH Indico	6.501.409.150	-
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.541.735.519	4.682.943.468
Trung tâm Y tế Di Linh	3.955.898.700	5.086.339.325
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	3.612.691.348	3.672.965.642
Khác	26.815.214.129	24.645.884.857
TỔNG CỘNG	53.292.948.846	38.088.133.292

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Ánh Bảo Đạt	420.090.000	-
Công ty TNHH Đặng Hoàng Minh	193.133.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật và Công nghệ Phương Nam	-	4.014.000.000
Công ty TNHH Acsobha	-	961.293.440
Khác	345.284.190	2.585.224.973
TỔNG CỘNG	958.507.190	7.560.518.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT chưa khấu trừ	628.528.669	1.798.276.713
Thuế thu nhập cá nhân	63.165.749	647.202.733
Khác	282.284.404	12.900.000
TỔNG CỘNG	973.978.822	2.458.379.446

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	37.123.276.551	43.581.505.824
Hàng hóa	34.896.486.036	42.488.980.913
Nguyên liệu, vật liệu	18.765.650.611	20.401.920.176
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.106.703.259	3.857.890.422
Hàng mua đang đi đường	313.749.535	1.465.414.366
Công cụ, dụng cụ	282.911.518	389.605.134
Hàng gửi đi bán	131.858.790	42.721.820
TỔNG CỘNG	94.620.636.300	112.228.038.655

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	225.537.152	495.411.775
Chi phí thuê mặt bằng	-	1.190.169.053
Khác	374.450.799	223.161.661
	<u>599.987.951</u>	<u>1.908.742.489</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.018.785.476	2.651.370.624
Chi phí thuê	2.412.896.038	2.238.593.762
Chuyển giao công nghệ	2.257.030.489	216.666.670
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.474.896.167	2.078.641.689
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	616.044.859	839.210.473
Khác	454.111.946	125.063.526
	<u>10.233.764.975</u>	<u>8.149.546.744</u>
TỔNG CỘNG	10.833.752.926	10.058.289.233

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	62.746.425.279	71.318.409.825	13.387.601.483	502.851.164	147.955.287.751
Mua mới trong năm	1.134.797.597	21.327.849.859	-	-	22.462.647.456
Thanh lý trong năm	(1.084.598.815)	-	-	-	(1.084.598.815)
Xóa sổ	(684.493.135)	(424.440.697)	-	(64.867.209)	(1.173.801.041)
Số cuối năm	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	437.983.955	168.159.535.351
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	6.468.075.296	19.469.000.136	1.951.279.119	206.818.500	28.095.173.051
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(21.096.963.159)	(40.244.229.499)	(6.138.815.809)	(308.899.371)	(67.788.907.838)
Khấu hao trong năm	(3.773.613.913)	(6.704.474.601)	(1.295.723.820)	(46.233.084)	(11.820.045.418)
Thanh lý trong năm	1.003.851.947	-	-	-	1.003.851.947
Xóa sổ	684.493.135	424.440.697	-	64.867.209	1.173.801.041
Số cuối năm	(23.182.231.990)	(46.524.263.403)	(7.434.539.629)	(290.265.246)	(77.431.300.268)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	41.649.462.120	31.074.180.326	7.248.785.674	193.951.793	80.166.379.913
Số cuối năm	38.929.898.936	45.697.555.584	5.953.061.854	147.718.709	90.728.235.083
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	4.574.057.985	12.388.348.623	4.266.211.850	-	21.228.618.458

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.487.733.920	1.355.000.800	5.842.734.720
Mua mới trong năm	-	449.000.000	449.000.000
Phân loại từ bất động sản đầu tư sang	1.578.569.000	-	1.578.569.000
Thanh lý trong năm	(1.781.018.920)	-	(1.781.018.920)
Xóa sổ	-	(139.730.800)	(139.730.800)
Số cuối năm	4.285.284.000	1.664.270.000	5.949.554.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>153.763.777</i>	<i>255.900.000</i>	<i>409.663.777</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(387.980.785)	(692.769.800)	(1.080.750.585)
Hao mòn trong năm	(66.721.488)	(198.110.111)	(264.831.599)
Phân loại từ bất động sản đầu tư sang	(553.173.648)	-	(553.173.648)
Thanh lý trong năm	69.521.270	-	69.521.270
Xóa sổ	-	139.730.800	139.730.800
Số cuối năm	(938.354.651)	(751.149.111)	(1.689.503.762)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.099.753.135	662.231.000	4.761.984.135
Số cuối năm	3.346.929.349	913.120.889	4.260.050.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.578.569.000	1.124.909.177	2.703.478.177
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	<u>(1.578.569.000)</u>	-	<u>(1.578.569.000)</u>
Số cuối năm	-	1.124.909.177	1.124.909.177
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	153.763.777	-	153.763.777
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(508.648.488)	(584.523.403)	(1.093.171.891)
Hao mòn trong năm	(44.525.160)	(44.996.364)	(89.521.524)
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	<u>553.173.648</u>	-	<u>553.173.648</u>
Số cuối năm	-	<u>(629.519.767)</u>	<u>(629.519.767)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>1.069.920.512</u>	<u>540.385.774</u>	<u>1.610.306.286</u>
Số cuối năm	-	<u>495.389.410</u>	<u>495.389.410</u>
<i>Trong đó</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	-	495.389.410	495.389.410

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	640.391.337	632.954.541
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	85.811.094	89.521.524

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Traphaco	5.262.353.964	7.153.473.814
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco - Chi nhánh Tây Nguyên	4.497.192.782	14.154.589.498
Khác	50.096.574.466	80.553.646.144
TỔNG CỘNG	59.856.121.212	101.861.709.456

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Gspoon Limited Company	1.116.297.170	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thành Đạt	375.859.159	375.859.159
Khác	111.611.135	554.552.942
TỔNG CỘNG	1.603.767.464	930.412.101

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(169.164.193)	3.972.162.768	-	3.802.998.575
Thuế giá trị gia tăng	626.547.244	9.570.086.739	(7.314.161.020)	2.882.472.963
Thuế thu nhập cá nhân	595.644.024	3.044.331.836	(2.901.666.062)	738.309.798
Thuế khác	-	318.801.507	(314.327.570)	4.473.937
TỔNG CỘNG	1.053.027.075	16.905.382.850	(10.530.154.652)	7.428.255.273
Trong đó:				
Phải thu	169.164.193			-
Phải nộp	1.222.191.268			7.428.255.273

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13	4.100.000.000	-
Chi phí mua máy móc và thiết bị	3.224.363.620	-
Chi phí bán hàng	1.420.725.873	314.019.387
Khác	636.283.390	420.426.289
TỔNG CỘNG	9.381.372.883	734.445.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	280.563.560	306.297.227
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	225.000.000	305.000.000
Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
Khác	<u>656.771.706</u>	<u>390.943.914</u>
	<u>1.251.999.050</u>	<u>1.091.904.925</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	550.000.000	207.000.000
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	350.000.000	575.000.000
Khác	<u>1.223.230.000</u>	<u>1.223.230.000</u>
	<u>2.123.230.000</u>	<u>2.005.230.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.375.229.050</u>	<u>3.097.134.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	49.209.582.927	168.084.700.718	(162.497.960.259)	54.796.323.386
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	5.784.706.018	5.269.708.163	(6.671.451.829)	4.382.962.352
Vay từ một tổ chức khác đến hạn trả (Thuyết minh số 19.4)	1.500.000.000	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000
	<u>56.494.288.945</u>	<u>204.854.408.881</u>	<u>(170.669.412.088)</u>	<u>90.679.285.738</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	7.998.024.750	7.252.095.805	(5.269.708.163)	9.980.412.392
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 19.4)	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	-
	<u>9.498.024.750</u>	<u>7.252.095.805</u>	<u>(6.769.708.163)</u>	<u>9.980.412.392</u>
TỔNG CỘNG	<u>65.992.313.695</u>	<u>212.106.504.686</u>	<u>(177.439.120.251)</u>	<u>100.659.698.130</u>

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>54.796.323.386</u>	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2020 đến ngày 23 tháng 10 năm 2020	6,5	Bổ sung vốn lưu động	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10, 12) và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn ba tháng (Thuyết minh số 4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	<u>30.000.000.000</u>	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6,5	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

18.3 Vay ngân hàng dài hạn

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>14.363.374.744</u>	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 7 năm 2024	9 - 9,5	Mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:					
Vay dài hạn	9.980.412.392				
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.382.962.352				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

18.4 Vay từ một tổ chức khác

Chi tiết các khoản vay từ tổ chức khác nhằm mục đích được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Lâm Đồng	<u>1.500.000.000</u>	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	5,5	Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc từ dược liệu	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:					
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000				
Vay dài hạn	-				

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.322.028.863	5.371.764.337
Sử dụng quỹ	<u>(926.086.646)</u>	<u>(1.049.735.474)</u>
Số cuối năm	<u>3.395.942.217</u>	<u>4.322.028.863</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	14.625.991.493	107.005.239.499
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(20.011.937.349)	(20.011.937.349)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.194.000.000)	(2.194.000.000)
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>(7.579.945.856)</u>	<u>84.799.302.150</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	(7.579.945.856)	84.799.302.150
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.947.466.781	7.947.466.781
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>367.520.925</u>	<u>92.746.768.931</u>

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>78.299.580.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Căn cứ danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số 30/2020-LDP/VSD-ĐK tại ngày 15 tháng 1 năm 2020:

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Số tiền</i>	<i>% sở hữu</i>
	<i>VND</i>	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	40.047.480.000	51,15%
Bà Nguyễn Ánh Kim Trang	24.958.730.000	31,88%
Khác	13.293.370.000	16,97%
TỔNG CỘNG	78.299.580.000	100,00%

20.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(32)	(32)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.829.926	7.829.926

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20.5 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế (VND) Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	7.947.466.781	(20.011.937.349)
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	7.947.466.781	(20.011.937.349)
	7.829.926	7.829.926
Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm (VND/cổ phiếu)	1.015	(2.556)

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 80/2019/NQ-ĐHCĐ/LDP ngày 20 tháng 3 năm 2019, Công ty không phân chia quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	381.316.323.299	434.873.300.919
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	235.695.693.982	326.109.343.973
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	144.980.237.980	108.131.002.405
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	640.391.337	632.954.541
Hàng bán bị trả lại	(1.652.617.189)	(3.021.909.588)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	(959.632.004)	(876.210.881)
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	(692.985.185)	(2.145.698.707)
Doanh thu thuần	<u>379.663.706.110</u>	<u>431.851.391.331</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	234.736.061.978	325.233.133.092
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	144.287.252.795	105.985.303.698
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	640.391.337	632.954.541

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	214.164.396.915	302.941.484.286
Giá vốn thành phẩm	88.618.482.315	71.883.830.821
Giá vốn dịch vụ cung cấp	460.449.549	89.521.524
TỔNG CỘNG	<u>303.243.328.779</u>	<u>374.914.836.631</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.951.730.552	4.702.170.719
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	36.919.468	-
TỔNG CỘNG	<u>5.988.650.020</u>	<u>4.702.170.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	31.345.181.194	25.185.460.279
Chi phí marketing và quảng cáo	14.404.396.287	12.315.546.449
Chi phí đi thuê	2.695.274.370	2.747.426.595
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng	1.920.801.608	4.129.982.671
Chi phí khác	10.286.055.256	9.701.228.710
	<u>60.651.708.715</u>	<u>54.079.644.704</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	12.196.952.098	11.609.973.897
Chi phí khác	6.049.195.124	7.223.351.489
	<u>18.246.147.222</u>	<u>18.833.325.386</u>
TỔNG CỘNG	<u>78.897.855.937</u>	<u>72.912.970.090</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	19.860.813.842	-
Khác	113.715.985	617.607.578
TỔNG CỘNG	<u>19.974.529.827</u>	<u>617.607.578</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hàng hóa bán trong năm	214.164.396.915	302.941.484.386
Chi phí nguyên vật liệu	93.478.535.850	84.357.795.355
Chi phí nhân công	64.490.788.394	57.058.744.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.362.616.376	16.520.436.011
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.117.827.296	10.634.322.273
Chi phí khác	22.815.033.553	21.736.502.667
TỔNG CỘNG	<u>427.429.198.384</u>	<u>493.249.284.931</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, đối với dự án Phú Hội, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.972.162.768	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	13.295.894
TỔNG CỘNG	3.972.162.768	13.295.894

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay			VND
	Hoạt động khác	Hoạt động bất động sản	Tổng cộng	Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	(7.941.184.293)	19.860.813.842	11.919.629.549	(19.998.641.455)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.588.236.859)	3.972.162.768	2.383.925.909	(3.999.728.291)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.090.736.786	-	1.090.736.786	307.693.758
Cổ tức được chia	(50.400.000)	-	(50.400.000)	(61.500.000)
Lỗ thuế	547.900.073	-	547.900.073	3.753.534.533
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	-	-	13.295.894
Chi phí thuế TNDN	-	3.972.162.768	3.972.162.768	13.295.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 21.419.348.195 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.679.847.832 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019		Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
			Không được chuyển lỗ		
2018	2023	18.679.847.832 (*)	-	-	18.679.847.832
2019	2024	2.739.500.363 (**)	-	-	2.739.500.363
TỔNG CỘNG		21.419.348.195	-	-	21.419.348.195

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế cho năm 2018.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nêu trên do Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Vay	30.000.000.000	-
		Lãi vay	1.029.313.436	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	30.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	5.051.500.000	3.495.046.000

29. THUÊ HOẠT ĐỘNG

29.1 Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.214.858.400	1.021.886.818
Từ 1 đến 5 năm	2.081.927.600	2.021.940.000
Trên 5 năm	867.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.163.786.000	3.043.826.818

29.2 Cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.116.464.000	532.276.364
Từ 1 đến 5 năm	8.343.300.000	372.000.000
Trên 5 năm	3.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	13.759.764.000	904.276.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.250,55	952,32

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Trần Thị Hiền
Người lập



Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Lê Thiết Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited
All Rights Reserved.

ey.com



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 28 3824 5252
Fax: + 84 28 3824 5250
ey.com

XÁC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Certified true copy

Ngày tháng / Date: 25/2/2020

Số/Reference: CDT/01072018-PTCT

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2018
Ho Chi Minh City, 01 July 2018



**THƯ ỦY QUYỀN
LETTER OF AUTHORIZATION**

**LÊ QUANG MINH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tôi, Trần Đình Cường, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, ủy quyền cho/
I, Tran Dinh Cuong, General Director of Ernst & Young Vietnam Limited, hereby authorize:

Bà/Name (Mrs.): Phạm Thị Cẩm Tú/ Pham Thi Cam Tu
Chức danh/Title: Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director

đại diện cho tôi ký các loại văn bản bao gồm: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ Dự thầu, Thư Chỉ định, Hợp đồng, Báo cáo, Thư Quản lý, Hóa đơn Tài chính và các loại văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, kiến thức, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Giấy phép đầu tư và điều lệ của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

to act on my behalf in signing expression of interest, proposals, engagement letters, contracts, reports, management letters, official invoices and other documents which fall within Mrs. Pham Thi Cam Tu's professional expertise, knowledge, authority as Deputy General Director and scope of work as assigned to her, in accordance with the Investment License and charter of Ernst & Young Vietnam Limited and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam.

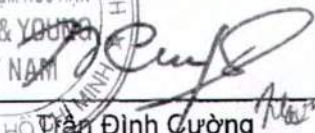
Bà Phạm Thị Cẩm Tú không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.
Mrs. Pham Thi Cam Tu is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.

Việc ủy quyền có hiệu lực 36 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc cho đến khi Bà Phạm Thị Cẩm Tú thôi không giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ.

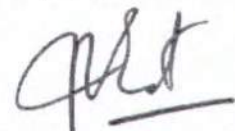
This Letter of Authorization shall take its effect within 36 months from 01 July 2018 to the end of 30 June 2021 or until either Mrs. Pham Thi Cam Tu no longer holds the position of Deputy General Director of Ernst & Young Vietnam Limited or upon my abrogation in writing.



Bên ủy quyền/ The authorizer


Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc/ General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited

Bên được ủy quyền/ The authorized


Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited



CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG

LADOPHAR

Địa chỉ : 18 Ngô Quyền-P6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng

Tel : 0263 3824669, 0263 3824167

Fax : 0263 3822369

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

☞*☞

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

- | | | |
|-------------------------------------|------------|-----|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 | -DN |
| - Báo cáo KQHĐ Kinh doanh | Mẫu số B02 | -DN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 | -DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 | -DN |



Đà Lạt, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177.724.211.180	178.729.221.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	20.745.022.115	28.283.162.369
1. Tiền	111		2.745.022.115	10.283.162.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	60.270.980.708	55.225.434.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.591.570.362	53.292.948.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.121.386.213	958.507.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		2.558.024.133	973.978.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	96.285.486.352	94.620.636.300
1. Hàng tồn kho	141		96.285.486.352	94.620.636.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		422.722.005	599.987.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422.722.005	599.987.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		101.849.510.538	106.074.656.706
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		243.760.000	203.760.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		243.760.000	203.760.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	91.769.107.756	94.988.285.321
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		87.602.917.396	90.728.235.083
- Nguyên giá	222		168.159.535.351	168.159.535.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.556.617.955)	(77.431.300.268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.166.190.360	4.260.050.238
- Nguyên giá	228		5.949.554.000	5.949.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.783.363.640)	(1.689.503.762)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	484.140.319	495.389.410
- Nguyên giá	231		1.124.909.177	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(640.768.858)	(629.519.767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.457.000	148.457.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.457.000	148.457.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		9.199.045.463	10.233.764.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.199.045.463	10.233.764.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.573.721.718	284.803.878.184

TÀI SẢN	Mã Số	Từ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		185.811.334.117	191.126.950.535
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		171.652.012.869	175.627.365.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	64.260.623.439	59.856.121.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.506.592.005	1.603.767.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	7.774.380.764	7.428.255.273
4. Phải trả người lao động	314		3.987.893.462	4.626.268.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	4.144.494.950	9.381.372.883
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		360.000.000	720.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.167.746.426	1.251.999.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	87.374.485.740	90.679.285.738
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	75.796.083	80.296.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		14.159.321.248	15.499.584.609
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.123.230.000	2.123.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	8.884.671.804	9.980.412.392
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.12	3.151.419.444	3.395.942.217

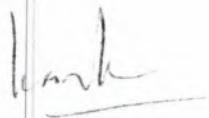
3000
 CÔNG
 PHẢI
 AM E
 LADO
 LAT-

11/01/2018
 15/1

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		93.762.387.601	93.676.927.649
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.889.254.301	92.746.768.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		510.006.295	367.520.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367.520.925	(7.579.945.856)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.13	142.485.370	7.947.466.781
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		873.133.300	930.158.718
1. Nguồn kinh phí	431		873.133.300	930.158.718
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.573.721.718	284.803.878.184

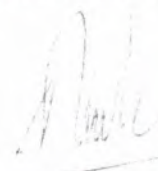
Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.253.310.506	91.621.691.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		176.155.273	432.280.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	79.077.155.233	91.189.410.321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	61.876.142.527	74.039.380.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		17.201.012.706	17.150.029.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		264.196.794	69.579.586
7. Chi phí tài chính	22		1.712.905.658	1.290.697.335
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.712.905.658	1.290.697.335
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	10.916.759.553	15.356.525.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	4.766.180.062	3.069.624.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		69.364.227	(2.497.238.600)
11. Thu nhập khác	31		76.103.638	11.389.542
12. Chi phí khác	32		2.982.495	3.163.860
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		73.121.144	8.225.682
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		142.485.370	(2.489.012.918)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		142.485.370	(2.489.012.918)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		18	(318)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		18	(318)

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm soát

Trần Thị Hiền

Trương T Ngọc Hiền

Nguyễn Thị Bảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

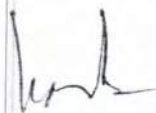
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	142.485.370	(2.489.012.919)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.985.903.883	2.702.566.215
	- Các khoản dự phòng	03		-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(226.098.979)	(20.216.611)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.712.905.658	1.290.697.335
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.615.195.932	1.484.034.020
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(5.085.545.850)	(9.166.754.567)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(1.664.850.052)	7.539.493.039
	- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(670.553.059)	(3.633.830.451)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.211.985.458	(425.137.782)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.712.905.658)	(921.526.358)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(57.025.418)	(900.005.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.363.698.647)	(6.023.727.105)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(161.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	226.098.979	20.216.611
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	226.098.979	(140.783.389)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	20.013.530.100	42.504.845.198
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.414.070.686)	(42.117.988.736)
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.400.540.586)	386.856.462
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(7.538.140.254)	(5.777.654.032)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.283.162.369	10.385.926.449
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	20.745.022.115	4.608.272.417

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền



Thiêt Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh TP Hà Nội
 - Chi nhánh TP Đà Nẵng
 - Chi nhánh Đà Lạt
 - Chi nhánh Đức Trọng
 - Chi nhánh Bảo Lộc
 - Chi nhánh Cát Tiên
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

3000
ÔNG
PHÂN
M Đ
ADOP
4T
T
HÀ
KH
PH
TH
H
P V

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

- + Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn
- + Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỷ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2020 (ĐVT : VND)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	20.745.022.115	28.283.162.369
	- Tiền mặt	246.665.000	245.212.000
	- Tiền gửi ngân hàng	2.498.357.115	10.037.950.369
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	18.000.000.000
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	60.270.980.614	55.225.434.858
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	56.591.570.268	53.292.948.846
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	7.385.701.913	4.541.735.519
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	1.121.278.980	3.619.554.494
	Trung tâm y tế Di Linh	2.365.684.508	3.955.898.700
	Các đơn vị khác	45.718.904.867	41.175.760.133
	Trả trước cho người bán	1.121.386.213	958.507.190
	Cty TNHH thiết kế XD Anh Bảo Đạt	420.090.000	420.090.000
	Cty TNHH Đặng Hoàng Minh	193.133.000	193.133.000
	Các đơn vị khác	508.163.213	345.284.190
	Các khoản phải thu khác	2.558.024.133	973.978.822
03	Hàng tồn kho	96.285.486.350	94.620.636.301
	Kho thành phẩm	20.665.774.876	37.123.276.551
	Kho hàng hoá thương mại	31.085.819.184	34.896.486.036
	Kho NVL	41.546.702.608	18.765.650.612
	CP SX dở dang	2.597.942.480	3.106.703.259
	Hàng mua đang đi đường	126.753.260	313.749.535
	Công cụ dụng cụ	262.493.942	282.911.518
	Hàng gửi bán		131.858.790

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VẬT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	437.983.955	168.159.535.351
Mua trong kỳ					
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					

Số dư cuối kỳ	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	437.983.955	168.159.535.351
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	23.182.231.990	46.524.263.403	7.434.539.629	290.265.246	77.431.300.268
Khấu hao kỳ	910.206.626	1.893.621.638	309.931.152	11.558.271	3.125.317.687
Truy nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	24.092.438.616	48.417.885.041	7.744.470.781	301.823.517	80.556.617.955
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.929.898.936	45.697.555.584	5.953.061.854	147.718.709	90.728.235.083
Tại cuối kỳ	38.019.692.310	43.803.933.946	5.643.130.702	136.160.438	87.602.917.396

* Nguyên giá TSCD hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.169.199.804đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I/ Ng giá TSCD vô hình				
Số dư đầu năm	4.285.284.000	1.408.370.000	255.900.000	5.949.554.000
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4.285.284.000	1.408.370.000	255.900.000	5.949.554.000
II/ G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	938.354.651	495.249.111	255.900.000	1.689.503.762
Khấu hao trong kỳ	27.183.045	66.676.833		93.859.878
Số dư cuối kỳ	965.537.696	561.925.944	255.900.000	1.783.363.640
III/ G.trị còn lại TSCD				
Tại ngày đầu năm	3.346.929.349	913.120.889		4.260.050.238
Tại ngày cuối kỳ	3.319.746.304	846.444.056		4.166.190.360

* Nguyên giá TSCD vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I/ Ng giá TSCD vô hình	
Số dư đầu kỳ	1.124.909.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.124.909.177
II/ G.trị hao mòn lũy kế	

Số dư đầu kỳ	629.519.767
Khấu hao trong kỳ	11.249.091
Số dư cuối kỳ	640.768.858
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	495.389.410
Tại ngày cuối kỳ	484.140.319

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	65.767.215.444	61.459.888.676
	- Phải trả người bán	64.260.623.439	59.856.121.212
	Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco	4.361.194.160	4.497.192.782
	Cty TNHH Vimedimex Bình Dương	2.591.036.169	3.698.382.741
	Cty CP DP Imexpharm	1.116.831.458	1.477.921.947
	Cty CP Trapharco	6.479.315.812	5.262.353.964
	Các đơn vị khác	49.712.245.840	44.920.269.775
	- Người mua trả tiền trước	1.506.592.005	1.603.767.464
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.774.380.764	7.428.255.273
	- Thuế giá trị gia tăng	3.520.432.133	2.882.472.963
	- Thuế thu nhập cá nhân	446.553.704	738.309.798
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.802.998.575	3.802.998.575
	- Thuế khác	4.396.352	4.473.937
09	Chi phí trích trước	4.144.494.950	9.381.372.883
	Lương tháng 13	1.086.723.271	4.100.000.000
	Chi phí lãi vay	307.539.302	12.356.899
	Chi phí kiểm toán BCTC	211.818.183	152.727.274
	Các khoản chi phí khác	2.538.414.194	5.116.288.710
10	Các khoản vay	96.259.157.544	100.659.698.130
	Vay ngắn hạn-ngân hàng	57.374.485.740	60.679.285.738
	Vay dài hạn-ngân hàng	8.884.671.804	9.980.412.392
	Vay ngắn hạn-khác	30.000.000.000	30.000.000.000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	75.796.083	80.296.083
12	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.151.419.444	3.395.942.217
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng		
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	3.151.419.444	3.395.942.217

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	367.520.925
Phát sinh trong năm				142.485.370
Số dư cuối kỳ	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	510.006.295

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý
1 năm 2020 (ĐVT: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 1/2020	Quý 1/2019
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.077.155.233	91.189.410.321
02	Giá vốn hàng vốn	61.876.142.527	74.039.380.855
03	Lợi nhuận gộp bán hàng	17.201.012.706	17.150.029.466
04	Chi phí bán hàng	10.916.759.553	15.356.525.632
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.766.180.062	3.069.624.686
06	Chi phí lãi vay	1.712.905.658	1.290.697.335
07	Các khoản thu nhập khác	337.317.937	77.805.268
08	Lợi nhuận trước thuế	142.485.370	-2.489.012.918

- Quý 1/2020 kết quả hoạt động kinh doanh của công ty đã có lãi, vượt xa kết quả hoạt động của quý 1/2019 chủ yếu do nguyên nhân:

- Công ty đã cơ cấu lại các khoản chi phí hoạt động và chi phí bán hàng, các khoản chi phí này giảm 2,743 tỷ đồng so cùng kỳ

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Ngọc Hiền

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Thiêt Bào